

Số: 291/QĐ-MNCT

Cô Tô, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu chi tài chính
dịch vụ bán trú năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2030-2031;

Thực hiện Công văn số 456/SGDĐT-KHTC ngày 05/02/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND;

Căn cứ Quyết định Số 34/2026/QĐ-UBND ngày 28/04/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Xét đề nghị của Cán bộ kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi tài chính dịch vụ bán trú năm học 2025-2026 của trường Mầm non Cô Tô (Có biểu mẫu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh Trường Mầm non Cô Tô có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

UBND ĐẶC KHU CÔ TÔ
TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

**DANH SÁCH TRẢ LẠI TIỀN CHO HỌC SINH DO ĐÓNG THỪA
ĐIỂM TRƯỜNG CHÍNH**

Dịch vụ bán trú năm học 2025-2026

Số TT	Mã học sinh	Họ và tên học sinh	Lớp	QLHS trong giờ bán trú			Thuê HĐ nhân viên nấu ăn			Phục vụ HĐ bán trú			TỔNG SỐ TIỀN TRẢ LẠI
				số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	
1	25CT01	Lê Tô Quỳnh Chi	CT1A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
2	25CT02	Trần Khánh Diệu	CT1A	9	12.214	314.020	9	46.926	589.243	9	308	2773	906.036
3	25CT03	Trần Bảo Long	CT1A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
4	25CT04	Nguyễn Hải My	CT1A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
5	25CT05	Nguyễn Thị Mẫn Nhi	CT1A	9	12.214	416.066	9	46.926	672.698	9	308	2773	1.091.537
6	25CT06	Nguyễn Tấn Phúc	CT1A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
7	25CT08	Lê Đức Trung	CT1A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
8	25CT09	Nguyễn Phạm Bảo Phúc	CT1A	8	12.214	97.714	8	46.926	375.408	8	308	2465	475.587
9	25CT463	Nguyễn Trung Đức	CT1A	7	12.214	85.500	7	46.926	328.482	7	308	2157	416.139
10	25CT469	Nguyễn Hải Đăng	CT1A	7	12.214	85.500	7	46.926	328.482	7	308	2157	416.139
11	25CT470	Nguyễn Lê Minh Châu	CT1A	7	12.214	85.500	7	46.926	328.482	7	308	2157	416.139
12	25CT475	Nguyễn Anh Thư	CT1A	6	12.214	73.286	6	46.926	281.556	6	308	1849	356.691
13	25CT477	Cao Minh Đức	CT1A	6	12.214	73.286	6	46.926	281.556	6	308	1849	356.691
14	25CT478	Phan Sỹ Đăng Khoa	CT1A	6	12.214	73.286	6	46.926	281.556	6	308	1849	356.691
15	25CT491	Nguyễn Phạm Hà An	CT1A	5	12.214	61.072	5	46.926	234.630	5	308	1541	297.243
16	25CT492	Nguyễn Gia Huy	CT1A	5	12.214	61.072	5	46.926	234.630	5	308	1541	297.243
17	25CT493	Nguyễn Việt Tùng Anh	CT1A	5	12.214	61.072	5	46.926	234.630	5	308	1541	297.243
18	25CT494	Nguyễn Hoàng Khôi	CT1A	5	12.214	61.072	5	46.926	234.630	5	308	1541	297.243
19	25CT495	Phạm Tùng Lâm	CT1A	3	12.214	36.643	3	46.926	140.778	3	308	925	178.346
20	25CT07	Nguyễn Minh Trí	CT1A	5	12.214	61.072	5	46.926	234.630	5	308	1541	297.243

21	25CT497	Bùi Hải Yến	CT1A	3	12.214	36.643	3	46.926	140.778	3	308	925	178.346
22	25CT10	Trần Nguyễn Duy Anh	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
23	25CT11	Nguyễn Anh Chi	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
24	25CT12	Ngô Hoàng Dương	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
25	25CT13	Vũ Đức Đạt	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
26	25CT14	Phạm Hải Đăng	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
27	25CT15	Phạm Thành Đô	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
28	25CT16	Nguyễn Xuân Minh Đức	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
29	25CT17	Nguyễn Việt Khang	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
30	25CT19	Phạm Tuấn Kiệt	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
31	25CT20	Đoàn Anh Minh	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
32	25CT21	Ngô Hoàng Ngân	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
33	25CT22	Vũ Hà Nhi	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
34	25CT23	Lê Xuân Phú	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
35	25CT24	Lê Đức Phúc	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
36	25CT25	Nguyễn Xuân Minh Phúc	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
37	25CT26	Nguyễn Thị Phương Thảo	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
38	25CT27	Nguyễn Đức Thiện	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
39	25CT28	Lương Anh Thư	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
40	25CT29	Phạm Anh Thư	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
41	25CT30	Lê Ngọc Anh Thy	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
42	25CT31	Đỗ Hữu Minh Trí	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
43	25CT32	Lê Tuấn Vũ	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
44	25CT33	Ngô Khôi Vỹ	CT2A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
45	25CT18	Nguyễn Đức Khôi	CT2A	6	12.214	73.286	6	46.926	281.556	6	308	1849	356.691
46	25CT34	Vũ Đình Quang	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
47	25CT35	Nguyễn Gia Hân	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
48	25CT36	Phạm Trâm Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
49	25CT37	Nguyễn Lê An Nhiên	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034

50	25CT38	Đình Văn Minh Khôi	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
51	25CT39	Nguyễn Ngọc Hải Dương	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
52	25CT40	Hoàng Thanh Sơn	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
53	25CT41	Lê Phương Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
54	25CT42	Cao Tùng Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
55	25CT43	Nguyễn Ngọc Khánh An	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
56	25CT44	Bùi Việt Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
57	25CT45	Lê Minh Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
58	25CT46	Lê Tú Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
59	25CT47	Nguyễn Tuấn Anh	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
60	25CT48	Vũ Quang Hải	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2773	535.034
61	25CT49	Châu Mạnh Hùng	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
62	25CT50	Đặng Gia Huy	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
63	25CT51	Đình An Nhiên	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
64	25CT499	Đỗ Khánh Vy	CT2B	3	12.214	36.643	3	46.926	140.778	3	308	924	178.345
65	25CT52	Hoàng Văn Phúc	CT2B	8	12.214	97.714	8	46.926	375.408	8	308	2464	475.586
66	25CT53	Phạm Anh Tú	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
67	25CT54	Phan Ngọc Khánh Vi	CT2B	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
68	25CT55	Hoàng Hạnh An	CT2B	8	12.214	97.714	8	46.926	375.408	8	308	2464	475.586
69	25CT56	Phạm Nguyễn Hải Minh	CT2B	8	12.214	97.714	8	46.926	375.408	8	308	2464	475.586
70	25CT471	Nguyễn Quốc Khánh	CT2B	7	12.214	85.500	7	46.926	328.482	7	308	2156	416.138
71	25CT57	Bùi Thiên Bảo An	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
72	25CT58	Hoàng Nguyễn Việt Anh	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
73	25CT59	Mai Ngọc Trâm Anh	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
74	25CT60	Nguyễn Khánh Duy	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
75	25CT61	Đình Ngọc Linh Đan	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
76	25CT62	Nguyễn Minh Hiếu	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
77	25CT63	Nguyễn Trung Hiếu	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.333	9	308	2772	535.033
78	25CT64	Lê Nguyễn Gia Hưng	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032

79	25CT65	Lưu Đăng khôi	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
80	25CT66	Hà Anh Khôi	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
81	25CT67	Nguyễn Duy Khôi	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
82	25CT68	Phạm Tuệ Linh	CT3A	4	12.214	48.858	4	46.926	187.703	4	308	1232	237.793
83	25CT69	Hoàng Hạ ly	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
84	25CT70	Nguyễn Duy Minh	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
85	25CT71	Trần Lê Thảo Nguyên	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
86	25CT79	Hoàng Minh Quân	CT3A	8	12.214	97.714	8	46.926	375.407	8	308	2464	475.585
87	25CT72	Cao Tú Quỳnh	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
88	25CT73	Phạm Hoàng Thanh Thanh	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
89	25CT74	Nguyễn Phúc Thịnh	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
90	25CT75	Khuất Thảo Thư	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
91	25CT76	Vũ Minh Thư	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
92	25CT77	Lê Xuân Trường	CT3A	9	12.214	109.928	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.032
93	25CT78	Phạm Anh Tuấn	CT3A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
94	25CT80	Nguyễn Khánh An	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
95	25CT81	Vương Tuệ An	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
96	25CT82	Bùi Hoàng Minh Anh	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
97	25CT83	Nguyễn Ngọc Huyền Anh	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
98	25CT84	Nguyễn Ngọc Minh Châu	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
99	25CT85	Đình Phương Dung	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
100	25CT87	Phạm Phúc Khang	CT3B	9	12.214	620.157	9	46.926	839.607	9	308	2772	1.462.536
101	25CT88	Nguyễn Anh Khoa	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
102	25CT89	Nguyễn An Khôi	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
103	25CT90	Vũ Đức Khôi	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
104	25CT91	Nguyễn Tuấn Kiệt	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
105	25CT92	Bùi Tùng Minh	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
106	25CT93	Phạm Hoàng Minh	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
107	25CT94	Nguyễn Khánh My	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031

108	25CT95	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
109	25CT96	Nguyễn Tuệ Nhi	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
110	25CT97	Nguyễn Vũ Tiến Phát	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
111	25CT98	Trần Hữu Phát	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
112	25CT99	Nguyễn Thanh Sơn	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
113	25CT100	Nguyễn Đức Thịnh	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
114	25CT101	Bùi Đan Thư	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
115	25CT102	Đặng Bảo Trâm	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
116	25CT103	Vũ Ngọc Yến	CT3B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
117	25CT104	Nguyễn Ngọc Hà My	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
118	25CT105	Vũ Hoàng Anh Đức	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
119	25CT106	Lê Tô Hà My	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
120	25CT107	Nguyễn Đức Trường	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
121	25CT108	Đặng Hải Nam	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
122	25CT109	Phạm Quốc Tuấn	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
123	25CT110	Nguyễn Ngọc Minh Châu	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
124	25CT111	Lê Nguyễn Ngọc Diệp	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
125	25CT112	Lê Thu Hiền	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
126	25CT113	Vương Trung Hiếu	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
127	25CT114	Nguyễn Việt Thiên An	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
128	25CT115	Nguyễn Thị Diệu Linh	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
129	25CT116	Nguyễn Nghiêm Bảo Lâm	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
130	25CT117	Vũ Hoàng Bảo Khang	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
131	25CT118	Dương Hà My	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
132	25CT119	Ngân Khánh Ngọc	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
133	25CT120	Nguyễn Ngọc Minh Anh	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
134	25CT121	Tạ Kim Ngân	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
135	25CT122	Nguyễn Thị Mai Trang	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
136	25CT123	Nguyễn Ngọc Minh Khôi	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031

137	25CT124	Nguyễn Hải Đăng	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
138	25CT125	Phạm Thiên Vũ	CT4A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
139	25CT126	Nguyễn Chí Dũng	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
140	25CT127	Phạm Hà Như	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
141	25CT128	Đinh Ngọc Duy	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
142	25CT129	Nguyễn Đức Thành	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
143	25CT130	Hoàng Minh Long	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
144	25CT131	Nguyễn Phạm Anh Quân	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
145	25CT132	Nguyễn Phạm Hà My	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
146	25CT133	Nguyễn Phương Linh	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
147	25CT134	Nguyễn Ngọc Gia Hân	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
148	25CT135	Nguyễn Việt Minh	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
149	25CT136	Trần Khánh Huyền	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
150	25CT137	Ngô Khôi Nguyên	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
151	25CT138	Lê Trường Đại	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
152	25CT139	Phạm Bình An	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
153	25CT140	Nguyễn Bảo Anh	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
154	25CT141	Trần Hữu Hưng	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
155	25CT142	Nguyễn Duy Hoàng	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
156	25CT143	Hoàng Phương Linh	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
157	25CT144	Nguyễn Hải Quân	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
158	25CT145	Lê Mạnh Quân	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
159	25CT146	Ngô Hoàng Ánh Dương	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
160	25CT147	Nguyễn Khánh Ngân	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
161	25CT148	Nguyễn Bảo Tuấn	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
162	25CT149	Đặng Thanh Trung	CT4B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
163	25CT150	Nguyễn Tấn Phát	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
164	25CT151	Vũ Bích Ngọc	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
165	25CT152	Phạm Thị Kim Ngân	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031

166	25CT153	Đoàn Dương Nhật Linh	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
167	25CT154	Nguyễn Việt Minh Khôi	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
168	25CT155	Nguyễn Đăng Bình	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
169	25CT156	Nguyễn Đức Đàm	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
170	25CT157	Bùi Thái Quang Đăng	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
171	25CT158	Lê Cẩm Tú Anh	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
172	25CT159	Nguyễn Phương Anh	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
173	25CT160	Nguyễn Văn Đức An	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
174	25CT161	Lê Thanh Trúc	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
175	25CT162	Nguyễn Gia Hưng	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
176	25CT163	Nguyễn Đan Thanh	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
177	25CT164	Nguyễn Thị Hồng Vân	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
178	25CT165	Đặng Đức Phước	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
179	25CT166	Hà Thị Hồng Nhung	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
180	25CT167	Trần Mai Anh	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
181	25CT168	Nguyễn An Nhiên	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
182	25CT169	Chiu Nguyễn An Nhiên	CT5A	3	12.214	36.642	3	46.926	140.777	3	308	924	178.343
183	25CT170	Lê Ngọc Gia Bảo	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
184	25CT171	Hoàng Anh Vũ	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
185	25CT172	Lê Xuân Trường	CT5A	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
186	25CT173	Đặng Văn An	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
187	25CT174	Bùi Ngọc Yến Nhi	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
188	25CT175	Đinh Khánh Vy	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
189	25CT176	Bùi Thùy Linh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
190	25CT177	Lê Gia Hân	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
191	25CT178	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
192	25CT179	Nguyễn Hoàng Thiên Anh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
193	25CT180	Nguyễn Ngọc Như Ý	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
194	25CT181	Phạm Lê Phương Anh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031

195	25CT182	Lê Tuấn Phong	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
196	25CT183	Nguyễn Trần Bảo Uyên	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
197	25CT184	Vũ Quỳnh Chi	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
198	25CT185	Vương Quốc Anh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
199	25CT186	Nguyễn Bình An	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
200	25CT187	Nguyễn Duy Minh Đức	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
201	25CT188	Nguyễn Đình Bảo Long	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
202	25CT189	Lại Huy Khánh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
203	25CT190	Nguyễn Ngọc Hà	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
204	25CT191	Nguyễn Đình Gia Khánh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
205	25CT192	Lê Đức Anh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
206	25CT193	Phan Khắc Nghĩa	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
207	25CT194	Phạm Minh Đức	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
208	25CT195	Nguyễn Ngọc Cẩm Anh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
209	25CT196	Nguyễn Hoàng Bảo Anh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
210	25CT197	Lê Tố Như	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
211	25CT198	Phạm Nhật Minh	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
212	25CT199	Trần Khánh Huyền	CT5B	5	12.214	61.071	5	46.926	234.629	5	308	1540	297.240
213	25CT200	Nguyễn Huy Hoàng	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
214	25CT201	Trần Thị Uyên	CT5B	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
215	25CT202	Trần Anh Minh	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
216	25CT203	Lê Ánh Dương	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
217	25CT204	Nguyễn Ngọc Khả Như	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
218	25CT205	Võ Cát Khánh Chi	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
219	25CT206	Dịp Minh Khôi	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
220	25CT207	Nguyễn Anh Duy	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
221	25CT208	Hà Đăng Khoa	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
222	25CT209	Trần Thiện Nhật Minh	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
223	25CT210	Trần Duy Hải Đăng	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031

224	25CT211	Nguyễn Ngọc Thảo Ly	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
225	25CT212	Phạm Trường Phúc	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
226	25CT213	Đỗ Duy Đạt	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
227	25CT214	Ngô Bình Minh	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
228	25CT215	Hà Hồng Anh Tú	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
229	25CT216	Lê Phúc Hoàng	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
230	25CT217	Văn Hoàng Khánh An	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
231	25CT218	Trần Thiên An	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
232	25CT219	Bùi Thanh Tùng	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
233	25CT220	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
234	25CT221	Hoàng Văn Hiếu	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
235	25CT222	Nguyễn Hữu Thiện	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
236	25CT223	Nguyễn Quang Minh Khôi	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
237	25CT224	Cao Gia Hưng	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
238	25CT225	Vũ Lê Thảo Nguyên	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
239	25CT226	Nguyễn Hoàng Như Quỳnh	CT5C	9	12.214	109.927	9	46.926	422.332	9	308	2772	535.031
240	25CT501	Nguyễn Khánh Linh	CT5C	5	12.214	61.071	5	46.926	234.629	5	308	1540	297.240
Tổng					2.078	26.401.480	2.078		98.346.400	2.078		640.084	125.387.964

Bảng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi tư đồng./.

Cô Tô, ngày 26 tháng 05 năm 2026

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phương

Nguyễn Thị Hương

UBND ĐẶC KHU CÔ TÔ
TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

**DANH SÁCH TRẢ LẠI TIỀN CHO HỌC SINH DO ĐÓNG THỪA
ĐIỂM TRƯỜNG THÔN HẢI TIẾN - THÔN NAM ĐỒNG**
Dịch vụ bán trú năm học 2025-2026

Số TT	Mã học sinh	Họ và tên học sinh	Lớp	QLHS trong giờ bán trú			Thuê HĐ nhân viên nấu ăn			Phục vụ HĐ bán trú			TỔNG SỐ TIỀN TRẢ LẠI
				Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	
1	25CT227	Trần Ngọc Minh Anh	DT1A1	7	25.947	181.631	7	56.458	395.207	9	278	2.504	579.342
2	25CT228	Phạm Văn Huy	DT1A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
3	25CT229	Phạm Minh Khang	DT1A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
4	25CT230	Nguyễn Ngọc Lan	DT1A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
5	25CT232	Đình Xuân Phúc	DT1A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
6	25CT231	Nguyễn Nhật Tuệ	DT1A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
7	25CT479	Đình Văn Đạt	DT1A1	3	25.947	77.842	3	56.458	169.375	3	278	834	248.051
8	25CT480	Nguyễn Hải Huy	DT1A1	3	25.947	77.842	3	56.458	169.375	3	278	834	248.051
9	25CT233	Phan Thiều Thúy Vân	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
10	25CT234	Phan Thị Huỳnh Như	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
11	25CT235	Trần Bình An	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
12	25CT465	Nguyễn Ngọc Ánh	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
13	25CT237	Bùi Đức Nam Dương	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
14	25CT238	Nguyễn Việt Hải Đăng	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
15	25CT239	Nguyễn Hoàng Đức	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
16	25CT240	Đào Ngọc Hân	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
17	25CT241	Nguyễn Trung Hiếu	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
18	25CT242	Lương Thịnh Hưng	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
19	25CT243	Bùi Ngọc Phương Linh	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
20	25CT244	Phạm Ngọc Hà My	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156

21	25CT245	Bùi Tích Toàn	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
22	25CT246	Phạm Bảo Trang	DT2A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156
23	25CT481	Vũ Tường Minh	DT2A1	5	25.947	129.736	5	56.458	282.292	5	278	1.391	413.419
24	25CT482	Nguyễn Hà Vy	DT2A1	5	25.947	129.736	5	56.458	282.292	5	278	1.391	413.419
25	25CT483	Đỗ Đức Huy	DT2A1	3	25.947	77.841	3	56.458	169.375	3	278	834	248.050
26	25CT484	Nguyễn Việt Hoàng	DT2A1	3	25.947	77.841	3	56.458	169.375	3	278	834	248.050
27	25CT473	Phạm Như Ý	DT2A1	7	25.947	181.631	7	56.458	395.208		278		576.839
28	25CT474	Trần Gia Bảo	DT2A1	2	25.947	51.894	2	56.458	112.917	2	278	556	165.367
29	25CT247	Nguyễn Bảo Ngọc	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
30	25CT248	Ngô Khánh Duy	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
31	25CT249	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
32	25CT250	Vũ Tuấn Anh	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
33	25CT251	Bùi Khả Hân	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.155
34	25CT252	Vương Gia Linh	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.156
35	25CT253	Nguyễn Tâm Anh	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.156
36	25CT254	Phạm Đức Nhân	DT2A2	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.156
37	25CT255	Bùi Đăng Anh	DT3A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.156
38	25CT256	Lê Thị Phương Anh	DT3A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.156
39	25CT257	Trần Quỳnh Anh	DT3A1	9	25.947	233.526	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.156
40	25CT258	Ngô Ngọc Ánh	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
41	25CT259	Bùi Trí Bình	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
42	25CT260	Nguyễn Hoàng Minh Châu	DT3A1	8	25.947	207.579	8	56.458	451.667	8	278	2.226	661.472
43	25CT261	Trần Ngọc Minh Châu	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
44	25CT262	Lê Thị Ngọc Hương	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
45	25CT263	Nguyễn Tuấn Kiệt	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
46	25CT264	Bùi Đăng Nguyên	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
47	25CT265	Bùi Nam Phong	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
48	25CT266	Nguyễn Thanh Phong	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
49	25CT267	Nguyễn Hoàng Sang	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
50	25CT268	Nguyễn Bá Trung	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157

51	25CT269	Đặng Nguyên Vũ	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
52	25CT270	Lê Bùi Yến Vy	DT3A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
53	25CT485	Nguyễn Gia Huy	DT3A1	3	25.947	77.842	3	56.458	169.375	3	278	835	248.052
54	25CT486	Trần Hữu Thái Sơn	DT3A1	3	25.947	77.842	3	56.458	169.375	3	278	835	248.052
55	25CT466	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	DT3A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
56	25CT272	Đặng Vũ Khả Hân	DT3A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
57	25CT273	Tô Gia Huy	DT3A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
58	25CT274	Nguyễn Hoàng Nam	DT3A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
59	25CT275	Đào Thu Quỳnh	DT3A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
60	25CT276	Nguyễn Hải Anh	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
61	25CT277	Nguyễn Bảo Khang	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
62	25CT278	Bùi Ngọc Diệu Anh	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
63	25CT279	Võ Thị Minh Thư	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	18	278	5.009	746.661
64	25CT280	Lê Đức Long	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
65	25CT281	Lê Hùng Sơn	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
66	25CT282	Trần Quỳnh Anh	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
67	25CT283	Bùi Ngọc Hà My	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
68	25CT284	Lê Phúc Thịnh	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
69	25CT285	Ngô Minh Duy	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
70	25CT286	Nguyễn Ý Học	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
71	25CT287	Phạm Minh Khôi	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
72	25CT288	Nguyễn Gia Huy	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
73	25CT289	Nguyễn Ngọc Thảo Linh	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
74	25CT290	Bùi Đức Thiện	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
75	25CT291	Hoàng Bảo An	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
76	25CT292	Lường Anh Khôi	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
77	25CT293	Lường Đăng Khoa	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
78	25CT294	Nguyễn Bảo Trâm	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
79	25CT467	Nguyễn Minh Khang	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
80	25CT296	Phạm Văn Đăng	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157

81	25CT297	Nguyễn Hải Đăng	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
82	25CT298	Nguyễn Thanh Hà	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
83	25CT299	Nguyễn Gia Bảo	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
84	25CT300	Đặng Diệu Chi	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
85	25CT301	Đào Tuệ An	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
86	25CT303	Trần Phú An	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
87	25CT304	Nguyễn Ngọc Quỳnh Chi	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
88	25CT302	Đông Minh Đăng	DT4A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
89	25CT305	Lê Minh Anh	DT4A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
90	25CT306	Phạm Gia Hưng	DT4A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
91	25CT307	Lại Đức Đại Quang	DT4A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
92	25CT308	Nguyễn Khả Hân	DT4A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
93	25CT309	Đào Thị Trà My	DT4A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
94	25CT310	Vũ Xuân Phúc	DT4A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
95	25CT311	Nguyễn Hoàng Phúc	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
96	25CT312	Nguyễn Minh Khôi	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
97	25CT313	Phạm Đức Bình	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
98	25CT314	Nguyễn Thị Nhã Uyên	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
99	25CT315	Trịnh Phú Trọng	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
100	25CT316	Nguyễn Gia Bảo	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
101	25CT317	Nguyễn Thanh Hà	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
102	25CT318	Bùi Gia Linh	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
103	25CT319	Phạm Thị Hoài An	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
104	25CT320	Đàm Vũ Hùng Phong	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
105	25CT321	Ngô Kiều My	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
106	25CT468	Nguyễn Ngọc Mai	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
107	25CT323	Nguyễn Vũ Hải Bằng	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
108	25CT324	Phạm Bảo Ngọc	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
109	25CT325	Nguyễn Thanh Trúc	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157
110	25CT326	Hoàng Kiều Anh	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157

111	25CT327	Nguyễn Trần Thu An	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
112	25CT328	Phạm Minh Trí	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
113	25CT329	Nguyễn Thảo My	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
114	25CT330	Bùi Tuệ Lâm	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
115	25CT331	Trần Thị Hồng Nhung	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
116	25CT332	Nguyễn Ngọc Minh Anh	DT5A1	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
117	25CT487	Nguyễn Phúc Hưng	DT5A1	5	25.947	129.737	5	56.458	282.292	5	278	1.392	413.421	
118	25CT333	Nguyễn Thị Linh	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
119	25CT334	Đào Hải An	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
120	25CT335	Lại Bảo Trâm	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
121	25CT336	Nguyễn Thị Châm	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
122	25CT337	Trần Bình Trọng	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
123	25CT338	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.505	744.157	
124	25CT339	Nguyễn Việt Hậu	DT5A2	9	25.947	233.527	9	56.458	508.125	9	278	2.504	744.156	
Tổng					1.056	3.217.480	27.400.475	1.056		59.620.000	1.060	34.509	295.000	87.315.475

Bảng chữ: Tám mươi bảy triệu ba trăm mười lăm nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng./.

Cô Tô, ngày 26 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Văn Phương

Nguyễn Thị Hương

DANH SÁCH TRẢ LẠI TIỀN CHO HỌC SINH DO ĐÓNG THỪA
ĐIỂM TRƯỜNG THÔN 2 - THÔN 3
Dịch vụ bán trú năm học 2025-2026

Số TT	Mã học sinh	Họ và tên học sinh	Lớp	QLHS trong giờ bán trú			Thuê HĐ nhân viên nấu ăn			Phục vụ hoạt động bán trú			TỔNG SỐ TIỀN TRẢ LẠI
				Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	Số tháng	Số tiền/ tháng	Thành tiền	
1	25CT344	Trần Khánh Chi	TL1A1	9	24.742	222.682	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.765
2	25CT343	Trần Gia Hân	TL1A1	9	24.742	222.682	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.765
3	25CT346	Nguyễn Thị Bảo Ngân	TL1A1	9	24.742	222.682	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.765
4	25CT340	Vũ An Nhiên	TL1A1	9	24.742	222.682	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.765
5	25CT341	Phạm Hà Phương	TL1A1	9	24.742	222.682	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.765
6	25CT342	Trần Đức Tài	TL1A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
7	25CT345	Mai Uy Vũ	TL1A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
8	25CT464	Nguyễn Ngọc Linh	TL1A1	8	24.742	197.939	8	58.211	465.687	8	687	5.497	669.123
9	25CT488	Hoàng Ngọc Khánh Vân	TL1A1	6	24.742	148.454	6	58.211	349.266	6	687	4.123	501.843
10	25CT502	Lê Đức Bình	TL1A1	2	24.742	49.485	2	58.211	116.423	2	687	1.374	167.282
11	25CT489	Lưu Hoàng Bảo Long	TL4A1	5	24.742	123.712	5	58.211	291.055	5	687	3.435	418.202
12	25CT347	Dương Nguyễn Tú Anh	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
13	25CT348	Lê Hà My	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
14	25CT349	Hoàng Anh Phúc	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
15	25CT350	Nguyễn Chí Thành	TL2A1	8	24.742	197.939	8	58.211	465.687	8	687	30.497	694.123
16	25CT351	Bùi Thanh Toàn	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
17	25CT352	Nguyễn Ngọc Tâm An	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
18	25CT353	Nguyễn Bích Diệp	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
19	25CT354	Trần Gia Hân	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
20	25CT355	Vũ Thái Khang	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764

21	25CT356	Nguyễn Xuân Khánh	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
22	25CT357	Nguyễn Tú Linh	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
23	25CT358	Vũ Nguyễn Khánh Linh	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
24	25CT359	Nguyễn Duy Mạnh	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
25	25CT361	Nguyễn Tuấn Phong	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
26	25CT362	Nguyễn Vượng	TL2A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
27	25CT476	Lê Nguyễn Bảo Như	TL2A1	6	24.742	148.454	6	58.211	349.266	6	687	4.123	501.843
28	25CT472	Hoàng Minh Đức	TL2A1	7	24.742	173.196	7	58.211	407.477	7	687	4.810	585.483
29	25CT360	Đông Nhật Nga	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
30	25CT363	Phạm Khánh Bảo Vy	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.898	9	687	6.185	752.764
31	25CT364	Nguyễn Văn Trường An	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
32	25CT366	Bùi Văn Gia Bảo	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
33	25CT367	Nguyễn Duy Hoàng	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
34	25CT370	Hoàng Nhật Minh	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
35	25CT365	Nguyễn Minh Phát	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
36	25CT369	Tạ Khánh Toàn	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
37	25CT368	Nguyễn Bảo Uyên	TL2A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.185	752.763
38	25CT382	Trần Thị Tâm An	TL3A1	9	24.742	802.681	9	58.211	1.023.897	9	687	6.186	1.832.764
39	25CT387	Mai Việt Anh	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
40	25CT374	Hoàng Đức Anh	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
41	25CT389	Lê Đức Anh	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
42	25CT373	Nguyễn Ngọc Kim Anh	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
43	25CT381	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
44	25CT384	Hoàng Nhật Bảo	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
45	25CT372	Phạm Đức Cường	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
46	25CT375	Nguyễn Ngọc Minh Đức	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
47	25CT378	Vũ Nguyễn Minh Khoa	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
48	25CT379	Nguyễn Vũ Duy Long	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
49	25CT371	Mai Tiến Thành	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
50	25CT376	Trần Anh Tú	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764

51	25CT386	Thái Minh Vũ	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
52	25CT377	Lê Gia Bảo	TL3A1	7	24.742	173.196	7	58.211	407.476	7	687	4.811	585.483
53	25CT383	Nguyễn Minh Khang	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
54	25CT385	Nguyễn Ngọc Tú Linh	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
55	25CT380	Nguyễn Văn Khánh Thành	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
56	25CT388	Nguyễn Minh Vũ	TL3A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
57	25CT401	Hoàng Thị Bảo An	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
58	25CT390	Lê Bảo An	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
59	25CT396	Nguyễn Hoài An	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
60	25CT398	Nguyễn Anh Đại	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
61	25CT399	Phan Nhật Hải Đăng	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
62	25CT391	Nguyễn Thu Hòa	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
63	25CT395	Nguyễn Trọng Minh Khang	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
64	25CT393	Lê Nguyễn Ngọc Luân	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
65	25CT392	Nguyễn Bảo Nhi	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
66	25CT394	Nguyễn Ngọc Phượng	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
67	25CT397	Lương Thị Hải Yến	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
68	25CT400	Đinh Thị Thanh Hà	TL3A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
69	25CT407	Nguyễn Hoàng Việt Anh	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
70	25CT406	Nguyễn Minh Khang	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
71	25CT403	Trần Nguyên Khang	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
72	25CT409	Vũ Minh Khang	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
73	25CT408	Hoàng Đăng Khoa	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
74	25CT405	Nguyễn Trần Tuệ Lâm	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
75	25CT402	Cao Thế Minh	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
76	25CT412	Lò Quang Minh	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
77	25CT404	Nguyễn Hà Phương	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
78	25CT410	Trần Thiên Uy	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
79	25CT413	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	TL4A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
80	25CT411	Đông Minh Tuấn	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764

81	25CT415	Nguyễn Ngọc Anh	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
82	25CT414	Hoàng Đức Gia Bảo	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
83	25CT425	Ngô Đoàn Ngọc Bích	TL4A2	9	24.742	686.681	9	58.211	923.897	9	687	6.186	1.616.764
84	25CT418	Đoàn Lê Nhật Hạ	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
85	25CT422	Nguyễn Thị Thu Huyền	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
86	25CT420	Lâm Tuấn Lộc	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
87	25CT417	Nguyễn Duy Minh	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
88	25CT421	Nguyễn Quang Phát	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
89	25CT419	Đinh Nguyễn Thanh Thịnh	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
90	25CT416	Bùi Ngô Anh Tú	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
91	25CT423	Đào Duy Thịnh	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
92	25CT424	Vũ Hoàng Nguyên	TL4A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
93	25CT435	Nguyễn Trường An	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
94	25CT431	Hoàng chiêm Anh	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
95	25CT443	Lò Gia Bảo	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
96	25CT437	Nguyễn Ngọc Diệu Châu	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
97	25CT432	Nguyễn Ngọc Diệp Chi	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
98	25CT429	Đinh Anh Trọng Hiếu	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
99	25CT439	Trần Đức Hiếu	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
100	25CT430	Trần Gia Huy	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
101	25CT444	Trần Khánh Linh	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
102	25CT441	Trần Nhật Minh	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
103	25CT438	Nguyễn Hoàng Bảo Nguyên	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
104	25CT445	Lê Minh Tùng	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
105	25CT436	Đỗ Minh Phúc	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
106	25CT434	Lê Nguyễn Thu Thủy	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
107	25CT440	Nguyễn Anh Thy	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
108	25CT442	Phạm Minh Tuấn	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
109	25CT426	Trương Kiến Văn	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
110	25CT433	Lê Thị Như Ý	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764

111	25CT428	Trần Tuệ Linh	TL5A1	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
112	25CT427	Đông Minh Khang	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
113	25CT446	Nguyễn Thị Gia Hân	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
114	25CT447	Nguyễn Trần Ngọc Hân	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
115	25CT448	Đặng Minh Hiệp	TL5A2	9	24.742	570.681	9	58.211	823.897	9	687	6.186	1.400.764
116	25CT449	Lưu Bùi Diệu Huyền	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
117	25CT450	Đặng Minh Khang	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
118	25CT451	Hoàng Đức Lâm	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
119	25CT452	Nguyễn Ngọc Mai	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
120	25CT453	Đinh Thị Kim Ngân	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
121	25CT454	Bùi Ngô Hồng Nhung	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
122	25CT455	Đặng Bá Phong	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
123	25CT456	Nguyễn Đức Phúc	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
124	25CT457	Cao Vũ Nhật Quang	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
125	25CT458	Nguyễn Anh Thư	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
126	25CT459	Vũ Nguyễn Anh Thư	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
127	25CT460	Đào Quốc Việt	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
128	25CT461	Nguyễn Văn Vũ	TL5A2	9	24.742	222.681	9	58.211	523.897	9	687	6.186	752.764
Tổng					1.129	3.167.019	29.326.100	1.129	7.450.983	66.920.000	1.129	800.960	97.047.060

Bảng chữ: Chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn không trăm sáu mươi đồng./.

Cô Tô, ngày 26 tháng 05 năm 2026

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phương

Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ**TỔNG HỢP THU CHI DỊCH VỤ BÁN TRÚ NĂM HỌC 2025-2026
ĐIỂM TRƯỜNG CHÍNH***DVT: Đồng*

STT	NỘI DUNG	THU	CHI	TỔN
I	Tiền ăn bán trú	672.263.640	672.263.640	0
1	Thu tiền ăn tháng 9/2025	62.570.880	61.344.000	
2	Thu tiền ăn tháng 10/2025	93.024.000	91.200.000	
3	Thu tiền ăn tháng 11/2025	77.577.120	76.056.000	
4	Thu tiền ăn tháng 12/2025	92.730.240	90.912.000	
5	Thu tiền ăn tháng 1/2026	78.068.760	76.538.000	
6	Thu tiền ăn tháng 2/2026	28.296.840	27.742.000	
7	Thu tiền ăn tháng 3/2026	94.494.840	92.642.000	
8	Thu tiền ăn tháng 4/2026	84.733.440	83.072.000	
9	Thu tiền ăn tháng 5/2026	60.767.520	59.576.000	
10	Thuế 2%		13.181.640	
II	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	212.255.680	186.874.660	25.381.020
1	Thu tiền dịch vụ bán trú năm học 2025-2026	45.716.608		
2	Thu tiền dịch vụ bán trú năm học 2025-2026	166.539.072		
3	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú T9+10/2025		43.370.000	
4	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú 11 + Tháng 12.2025		42.720.000	
5	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú HKII năm học 2025-2026		106.800.000	
6	Thu hồi tiền QLHS trong giờ bán HKII năm học 2025-2026		-10.680.000	
7	Thuế 2%		3.644.200	
8	Chuyển trả học sinh Nguyễn Thị Mẫn Nhi lớp CT1A do nộp thừa (T3/2026-T5/2026)		306.138	
9	Chuyển trả học sinh Trần Khánh Diệu lớp CT1A do nộp thừa (T4/2026-T5/2026)		204.092	
10	Chuyển trả học sinh Phạm Phúc Khang lớp 3-4 tuổi A2(CT3B) do nộp thừa (T1/2026-T5/2026)		510.230	
III	Tiền thuê HĐ nhân viên nấu ăn	263.586.400	166.074.550	97.511.850

1	Thu tiền thuê HĐ nấu ăn	37.387.840		
2	Thu tiền thuê HĐ nấu ăn	136.198.560		
3	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T9+10/2025		36.000.000	
4	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T11+12.2025		36.000.000	
5	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T01.2026		18.000.000	
6	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T02.2026		18.000.000	
7	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T03/2026		18.000.000	
8	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T04/2026		18.000.000	
9	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T05/2026		18.000.000	
10	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 93 (Từ T1/2026-T5/2026)	90.000.000		
11	Thuế 2%		3.240.000	
12	Chuyển trả học sinh Nguyễn Thị Mẫn Nhi lớp CT1A do nộp thừa (T3/2026-T5/2026)		250.365	
13	Chuyển trả học sinh Trần Khánh Diệu lớp CT1A do nộp thừa (T4/2026-T5/2026)		166.910	
14	Chuyển trả học sinh Phạm Phúc Khang lớp 3-4 tuổi A2(CT3B) do nộp thừa (T1/2026-T5/2026)		417.275	
IV	Tiền phục vụ hoạt động bán trú cho học sinh	10.540.000	9.899.916	640.084
1	Thu tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026	10.540.000		
2	Thu tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026			
3	Chi tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026		9.705.800	
4	Thuế 2%		194.116	
	TỔNG CỘNG	1.158.645.720	1.035.112.766	123.532.954

Cô Tô, ngày 26 tháng 05 năm 2026

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Phương

Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ**TỔNG HỢP THU CHI DỊCH VỤ BÁN TRÚ NĂM HỌC 2025-2026
ĐIỂM TRƯỜNG THÔN HẢI TIẾN - THÔN NAM ĐỒNG**

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	THU	CHI	TÒN
I	Tiền ăn bán trú	358.434.120	358.434.120	0
1	Thu tiền ăn tháng 9/2025	31.079.400	30.470.000	
2	Thu tiền ăn tháng 10/2025	41.491.560	40.678.000	
3	Thu tiền ăn tháng 11/2025	39.382.200	38.610.000	
4	Thu tiền ăn tháng 12/2025	48.492.840	47.542.000	
5	Thu tiền ăn tháng 1/2026	43421400	42.570.000	
6	Thu tiền ăn tháng 2/2026	18827160	18.458.000	
7	Thu tiền ăn tháng 3/2026	50557320	49.566.000	
8	Thu tiền ăn tháng 4/2026	48290880	47.344.000	
9	Thu tiền ăn tháng 5/2026	36891360	36.168.000	
10	Thuế 2%		7.028.120	
II	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	122.475.000	95.074.525	27.400.475
1	Thu tiền dịch vụ bán trú năm học 2025-2026	65.320.000		
2	Thu tiền dịch vụ bán trú năm học 2025-2026	57.155.000		
3	Chi trả học sinh Võ Thị Minh Thứ (lớp 4a1) nộp thừa		1.035.000	
4	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú HKI năm học 2025-2026		46.950.444	
5	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú HKII năm học 2025-2026		50.272.410	
6	Thu hồi tiền QLHS trong giờ bán HKII năm học 2025-2026		-5.027.241	
7	Thuế 2%		1.843.912	
III	Tiền thuê HĐ nhân viên nấu ăn	161.500.000	101.880.000	59.620.000
1	Thu tiền thuê HĐ nấu ăn năm học 2025-2026	56.800.000		
2	Thu tiền thuê HĐ nấu ăn năm học 2025-2026	49.700.000		
3	Chi trả học sinh Võ Thị Minh Thứ (lớp 4a1) nộp thừa		900.000	
4	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T9/2025		11.000.000	
5	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T10/2025		11.000.000	

6	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T11+12.2025		22.000.000	
7	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T01.2026		11.000.000	
8	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T02.2026		11.000.000	
9	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T03/2026		11.000.000	
10	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T04/2026		11.000.000	
11	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T05/2026		11.000.000	
12	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 93 (Từ T1/2026-T5/2026)	55.000.000		
13	Thuế 2%		1.980.000	
IV	Tiền phục vụ hoạt động bán trú cho học sinh	5.290.000	4.995.000	295.000
1	Thu tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026 (MNĐT chuyển sang)	4.365.000		
2	Thu tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026	925.000		
3	Chi trả học sinh Võ Thị Minh Thứ (lớp 4a1) nộp thừa		45.000	
4	Chi tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026		3.583.000	
5	Chi tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026		1.269.941	
6	Thuế 2%		97.059	
	TỔNG CỘNG	647.699.120	560.383.645	87.315.475

Cô Tô, ngày 26 tháng 05 năm 2026

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Phương

Nguyễn Thị Hương

TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ**TỔNG HỢP THU CHI DỊCH VỤ BÁN TRÚ NĂM HỌC 2025-2026
ĐIỂM TRƯỜNG THÔN 2 - THÔN 3***DVT: Đồng*

STT	NỘI DUNG	THU	CHI	TỶN
I	Tiền ăn bán trú	381.659.520	381.659.520	0
1	Thu tiền ăn tháng 9/2025	34.445.400	33.770.000	
2	Thu tiền ăn tháng 10/2025	47.976.720	47.036.000	
3	Thu tiền ăn tháng 11/2025	43.982.400	43.120.000	
4	Thu tiền ăn tháng 12/2025	53.025.720	51.986.000	
5	Thu tiền ăn tháng 1/2026	48088920	47.146.000	
6	Thu tiền ăn tháng 2/2026	18131520	17.776.000	
7	Thu tiền ăn tháng 3/2026	52980840	51.942.000	
8	Thu tiền ăn tháng 4/2026	47774760	46.838.000	
9	Thu tiền ăn tháng 5/2026	35253240	34.562.000	
10	Thuế 2%		7.483.520	
II	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	130.964.000	103.029.900	27.934.100
1	Thu tiền dịch vụ bán trú năm học 2025-2026	130.964.000		
2	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú HKI năm học 2025-2026		49.540.000	
3	Chi tiền QLHS trong giờ bán trú HKII năm học 2025-2026		55.770.000	
4	Thu hồi tiền chi trả QLHS trong giờ bán HKII năm học 2025-2026		-5.665.000	
5	Thuế 2%		1.992.900	
6	Chuyển trả học sinh Trần Thị Tâm An lớp (TL3A1) do nộp thừa (T2/2026-T5/2026)		580.000	
7	Chuyển trả học sinh Ngô Đoàn Ngọc Bích lớp 4-5 tuổi A6 (TL4A2) do nộp thừa (T2/2026-T5/2026)		464.000	
8	Chuyển trả học sinh Đặng Minh Hiệp lớp 5-6 tháng A7(TL5A2) do nộp thừa (T3/2026-T5/2026)		348.000	
III	Tiền thuê HĐ nhân viên nấu ăn	167.900.000	102.180.000	65.720.000
1	Thu tiền thuê HĐ nấu ăn	112.900.000		
2	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T9+10/2025		22.000.000	
3	Chi tiền thuê HĐ nấu ăn T11+12.2025		22.000.000	
4	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T01.2026		11.000.000	
5	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T02.2026		11.000.000	

6	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T03/2026		11.000.000	
7	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T04/2026		11.000.000	
8	Tạm chi tiền thuê HĐ nấu ăn T05/2026		11.000.000	
9	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 93 (Từ T1/2026-T5/2026)	55.000.000		
10	Thuế 2%		1.980.000	
11	Chuyên trả học sinh Trần Thị Tâm An lớp (TL3A1) do nộp thừa (T2/2026-T5/2026)		500.000	
12	Chuyên trả học sinh Ngô Đoàn Ngọc Bích lớp 4-5 tuổi A6 (TL4A2) do nộp thừa (T2/2026-T5/2026)		400.000	
13	Chuyên trả học sinh Đặng Minh Hiệp lớp 5-6 tháng A7(TL5A2) do nộp thừa (T3/2026-T5/2026)		300.000	
IV	Tiền phục vụ hoạt động bán trú cho học sinh	5.750.000	4.974.040	775.960
1	Thu tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026	5.750.000		
2	Chi tiền mua sắm vật dụng bán trú năm học 2025-2026		4.852.000	
3	Thuế 2%		97.040	
4	Chuyên trả học sinh Nguyễn Chí Thành lớp 25-36 tháng A1(TL2A1) do nộp thừa		25.000	
	TỔNG CỘNG	686.273.520	591.843.460	94.430.060

Cô Tô, ngày 26 tháng 05 năm 2026

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Phương

Nguyễn Thị Hương